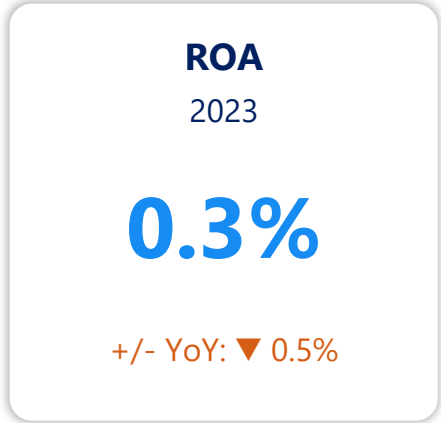
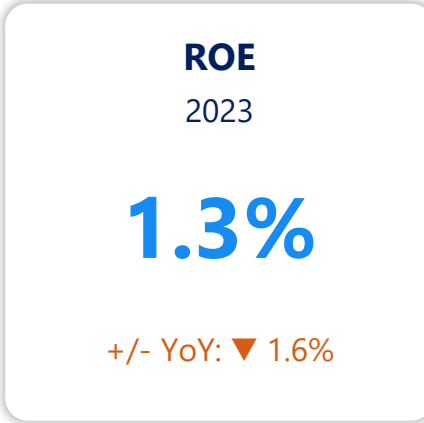
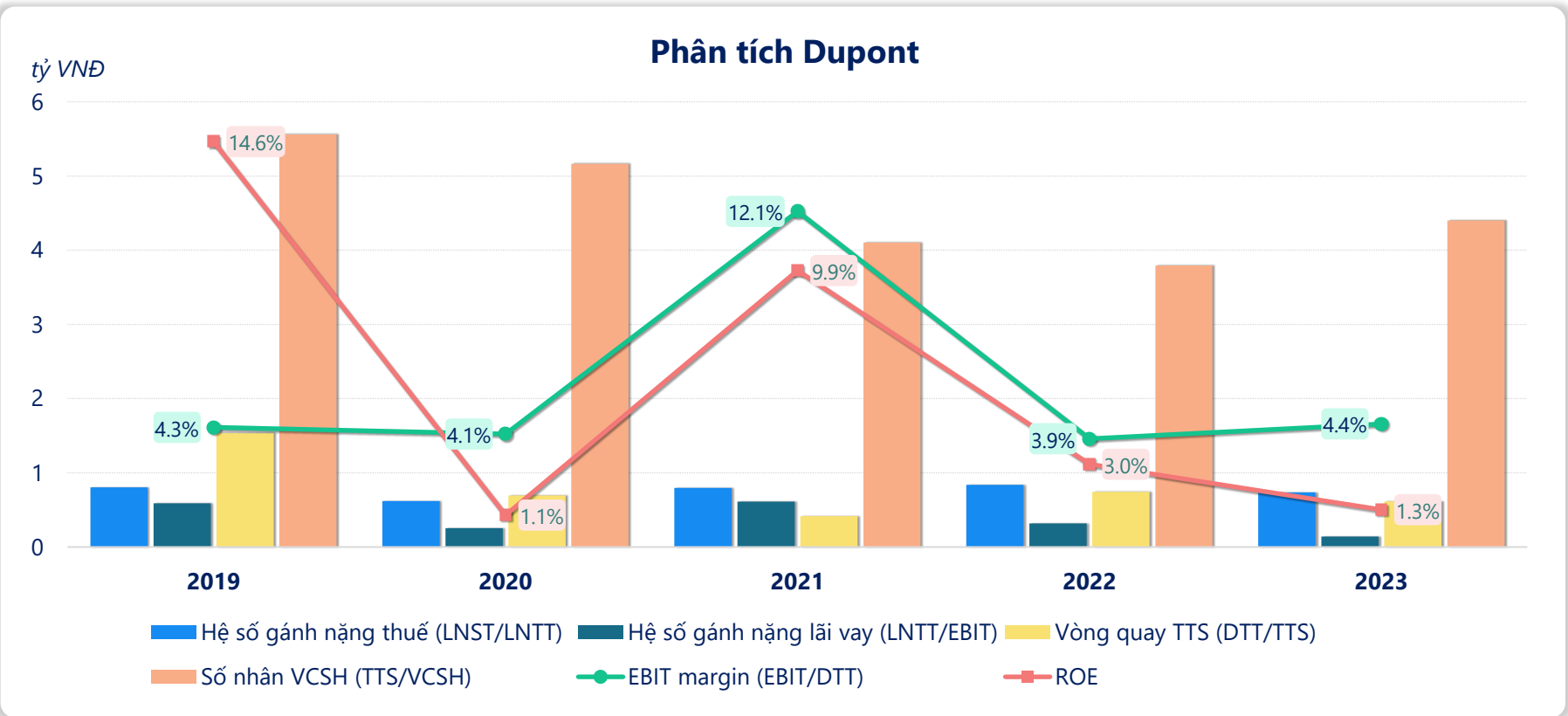
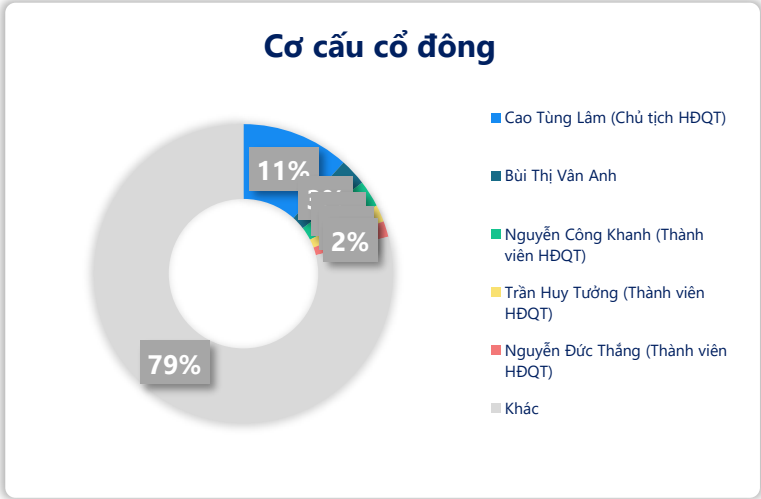
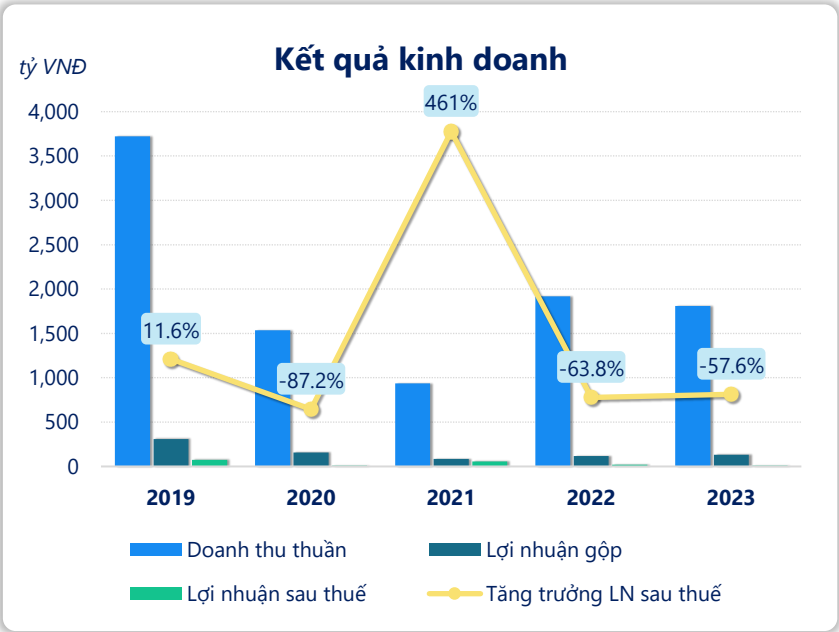


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		6,940
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		5,600 - 11,050
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		352
Số lượng CPLH (CP)		50,681,927
KLGD BQ 20 phiên (CP)		169,605
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		1.35
EPS		179
P/E		38.9

	YTD	1T	3T	6T
PHC	16.1%	0.6%	-8.7%	1.2%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

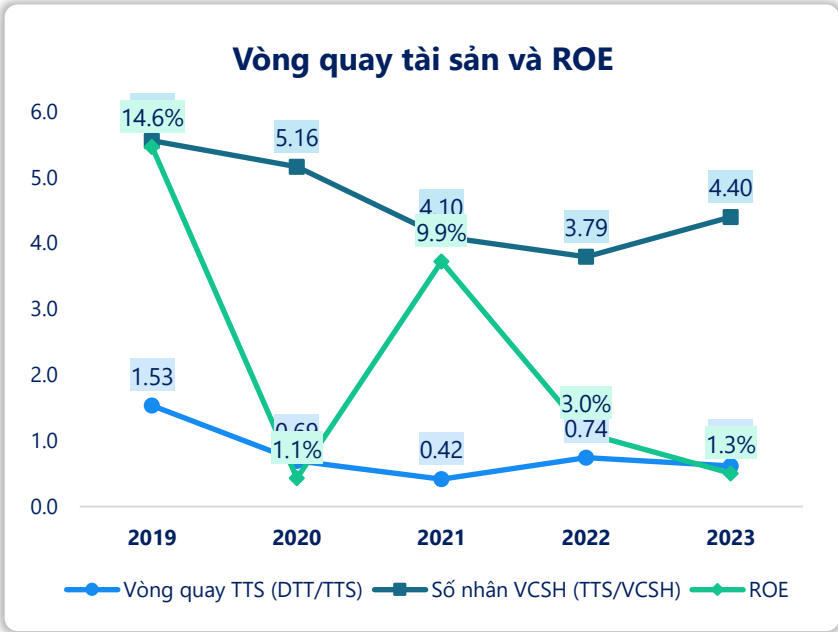




Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **4.43%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

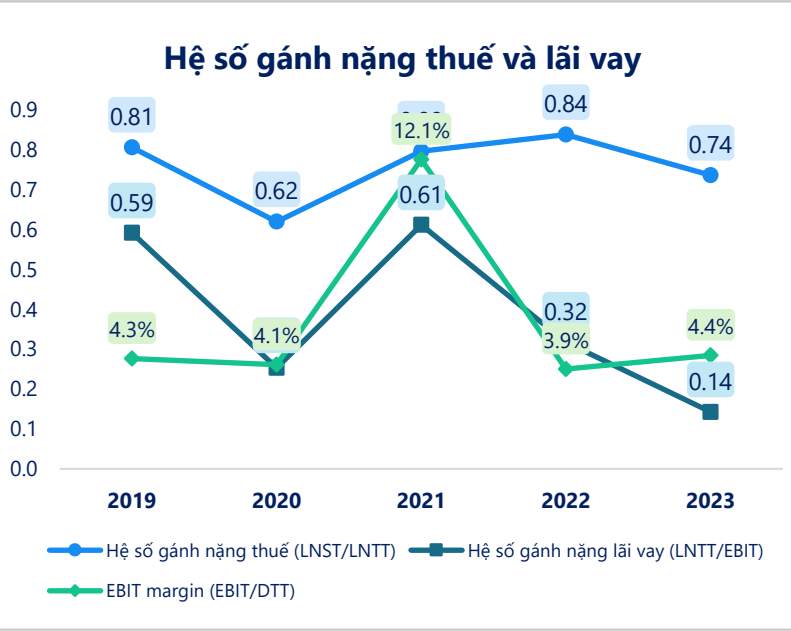
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.74**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.14**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2023**, **PHC** ghi nhận doanh thu thuần **1,811** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **8.41** tỷ đồng, lần lượt **giảm 5.64%** và **giảm 57.6%** so với năm trước.

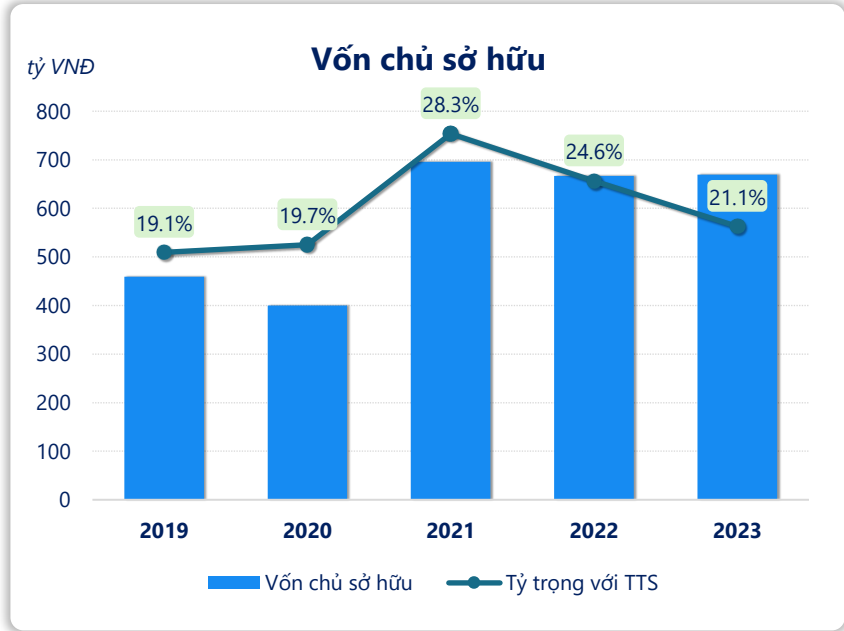
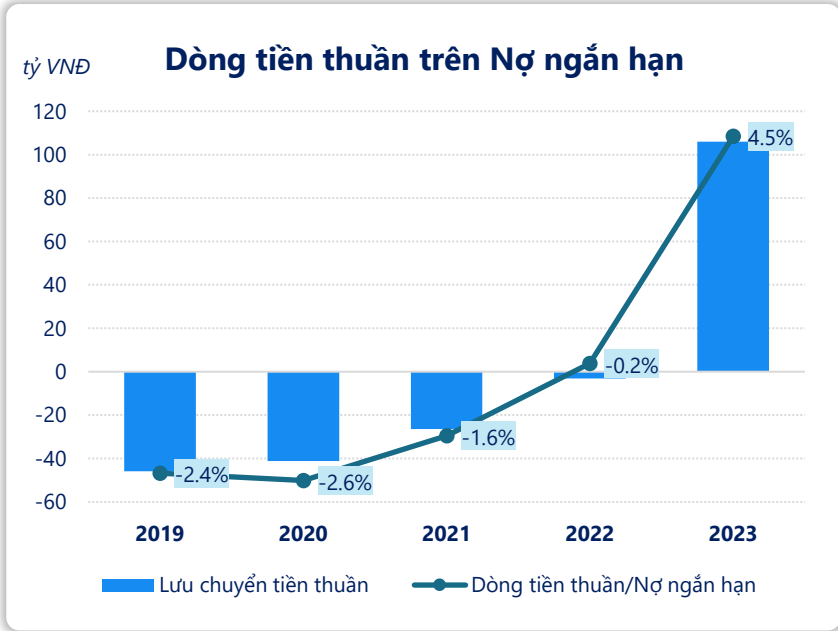
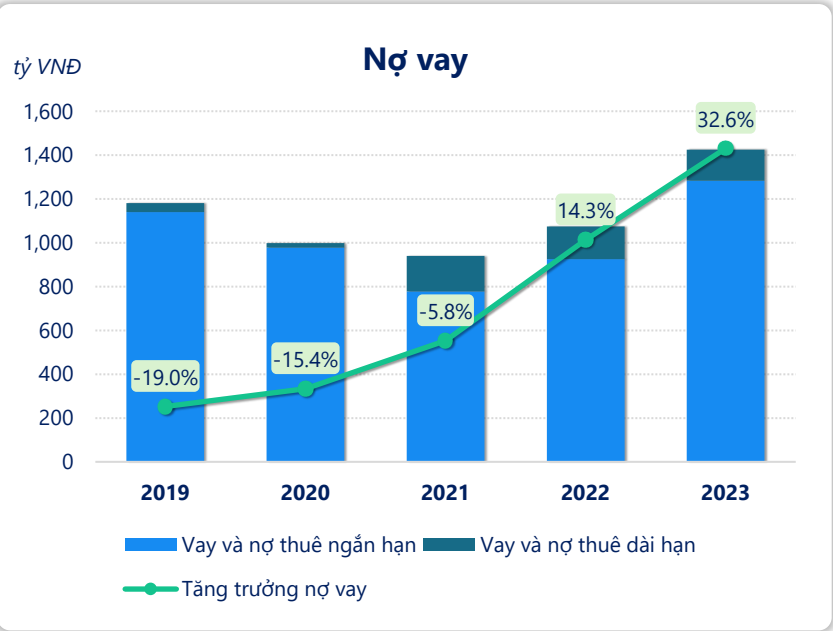
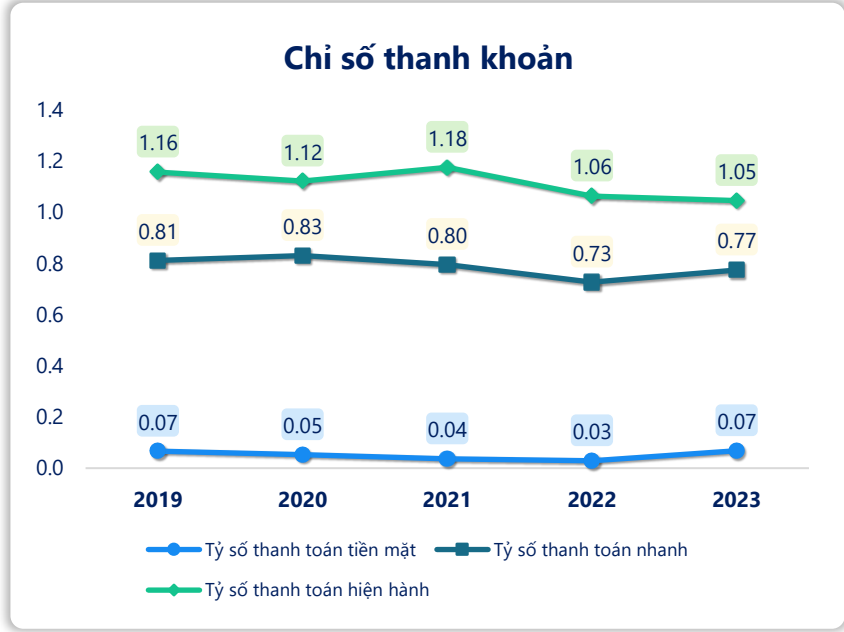
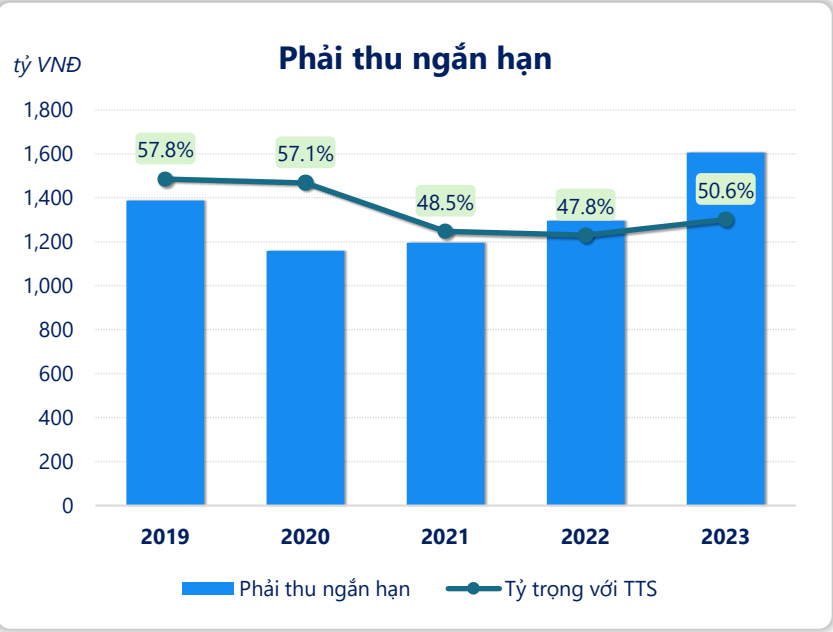
Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **1.34%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.62**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **4.40** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	3,172	2,709	17.1%
Tài sản ngắn hạn	2,471	2,013	22.7%
Tiền và tương đương tiền	161	54.7	194%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	52.2	1.87	2688%
Phải thu ngắn hạn	1,606	1,296	23.9%
Hàng tồn kho	642	637	0.9%
Tài sản ngắn hạn khác	9.66	23.5	-58.9%
Tài sản dài hạn	701	696	0.7%
Phải thu dài hạn	0.56	0	
Tài sản cố định	326	337	-3.1%
Bất động sản đầu tư	69.2	71.4	-3.0%
Tài sản dở dang	1.52	4.48	-66.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	270	246	9.9%
Tài sản dài hạn khác	33.1	37.7	-12.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,502	2,042	22.5%
Nợ ngắn hạn	2,365	1,893	24.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,288	926	39.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	722	790	-8.6%
Nợ dài hạn	137	149	-7.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	137	149	-7.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	670	667	0.4%
Vốn chủ sở hữu	670	667	0.4%
Vốn điều lệ	507	507	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	3,720	1,537	935	1,919	1,811
Giá vốn hàng bán	3,410	1,378	848	1,803	1,677
Lợi nhuận gộp	310	159	86.9	116	134
Doanh thu HĐTC	31.7	9.21	62.6	17.1	6.21
Chi phí TC	69.9	70.2	45.8	52.4	70.3
Chi phí lãi vay	65.4	46.6	43.8	51.0	68.7
LN trong công ty LKLD	0	2.58	2.52	2.09	1.07
Chi phí bán hàng	81.7	20.4	0.95	0	0.02
Chi phí QLDN	101	63.8	42.7	62.0	58.6
LN thuần từ HĐKD	89.8	16.1	62.6	21.0	12.2
Lợi nhuận khác	4.76	-0.25	6.36	2.71	-0.78
LN trước thuế	94.5	15.8	68.9	23.7	11.4
Lợi nhuận sau thuế	76.2	9.78	54.9	19.8	8.41
LNST của CĐ cty mẹ	63.6	4.92	54.4	20.3	8.97

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	295	288	-238	19.4	-142
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	4.05	-122	11.1	-117	-103
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-344	-207	200	94.1	350
Tiền đầu kỳ	171	125	84.3	57.9	54.7
Lưu chuyển tiền thuần	-45.9	-41.2	-26.4	-3.14	106
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	125	84.3	57.9	54.7	161